

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CÁC ĐIỀU KIỆN
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU- CHI TÀI CHÍNH
(kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Trung học phổ thông (THPT) Bùi Thị Xuân – Mũi Né đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và có báo cáo như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường

Trường Trung học phổ thông Bùi Thị Xuân – Mũi Né

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của nhà trường

Địa chỉ trụ sở chính: số 83, đường Huỳnh Tấn Phát, phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng.

Điện thoại: 02523700720

Hộp thư điện tử: C3buiithixuan.binhthuan@moet.edu.vn

Website: <https://thptbuiithixuan.edu.vn/>

3. Loại hình của nhà trường, cơ quan quản lý trực tiếp

Trường THPT Bùi Thị Xuân – Mũi Né là loại hình trường công lập do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và trực tiếp quản lý.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng.

Nguồn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kinh phí cho chi thường xuyên của trường chủ yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

4.1. Sứ mệnh :

Tạo dựng một môi trường học tập thân thiện, an toàn, có kỷ cương, tình thương trách nhiệm, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, phát huy tính sáng tạo, có kỹ năng sống, biết thích ứng, phát triển tối đa phẩm chất và năng lực cá nhân, trở thành những công dân có ích, góp phần xây dựng quê hương, đất nước giàu đẹp, phồn thịnh.

4.2. Tầm nhìn :

Đến năm 2030, duy trì đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục Cấp độ 2, Trường chuẩn quốc gia Mức độ 1. Tiếp tục củng cố và duy trì vị thế của nhà trường là một trong những đơn vị có phong trào và chất lượng giáo dục cao của phường, là địa chỉ tin cậy để các bậc cha mẹ học sinh tin tưởng gửi gắm con em mình học tập, rèn luyện, góp phần xây dựng quê hương đất nước. Đến năm 2035, phấn đấu đạt được 1 số tiêu chuẩn mức 3 kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục

4.3. Mục tiêu :

Xây dựng và phát triển nhà trường đáp ứng yêu cầu giáo dục của địa phương, đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình Giáo dục phổ thông 2018; nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng đạt chuẩn chất lượng giáo dục THPT; phổ cập giáo dục trong tương lai, để mỗi học sinh đều có cơ hội học tập và phát triển toàn diện, có khả năng tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động.

Để đáp ứng được các yêu cầu đó, nhà trường phải tập trung thực hiện các mục tiêu chiến lược sau: Đổi mới công tác quản lý và quản trị nhà trường. Xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên, nhân viên. Đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của từng học sinh. Chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng học sinh giỏi; khuyến khích học sinh nghiên cứu khoa học, vận dụng lý thuyết vào thực tiễn; chú trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh. Xây dựng văn hóa nhà trường. Huy động các nguồn lực phát triển nhà trường.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trước năm 2006, khu vực phường Mũi Né, Hàm Tiến và xã Thiện Nghiệp, thuộc vùng ven của TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận (trước sáp nhập), chưa có trường THPT khiến nhiều học sinh trong vùng gặp khó khăn và không có điều kiện để tiếp tục học lên. Trước tình hình đó, ngày 21/6/2006, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận đã ra quyết định thành lập Trường THPT Bùi Thị Xuân.

Năm học đầu tiên (2006-2007), trong khi chờ xây dựng trụ sở, trường phải mượn dãy phòng học của Trường Tiểu học Mũi Né 1, gồm 10 phòng để tổ chức giảng dạy cho 417 học sinh/ 10 lớp khối 10. Từ năm học 2007-2008, Trường chuyển về cơ sở ở vị trí hiện tại. Nhờ sự quan tâm sâu sát của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền từ tỉnh đến địa phương, sự chỉ đạo của Sở GDĐT, đến cuối năm 2009, cơ sở vật chất đã được xây dựng hoàn thiện, trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động của nhà trường cơ bản đã được đáp ứng.

Trong suốt 20 năm hình thành và phát triển, tập thể CBQL, GV, NV nhà trường luôn đoàn kết, đồng lòng vượt qua mọi khó khăn, thiếu thốn để hoàn thành tốt nhiệm vụ, không ngừng xây dựng nhà trường thành một tập thể “Lao động tiên tiến” và liên tục đạt được những thành tích nổi bật trong công tác giáo dục. Hằng năm, tỷ lệ tốt nghiệp THPT luôn ngang bằng và cao hơn bình quân của tỉnh. Học sinh luôn đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hóa, các cuộc thi sáng tạo KHKT, Tin học trẻ và trong các hội thi VHVN, TDTT cấp tỉnh. Chất lượng giáo dục hai mặt luôn được giữ vững và nâng cao, đáp ứng các tiêu chí của trường

chuẩn quốc gia.

Năm học 2025-2026, ngay khi vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, Trường được đổi tên thành “Trường THPT Bùi Thị Xuân – Mũi Né”. Đến nay, trải qua quá trình hoạt động và trưởng thành, nhà trường đã trở thành địa chỉ giáo dục uy tín, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của địa phương.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Tạ Hoàng Anh

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: số 83, đường Huỳnh Tấn Phát, phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng.

Điện thoại: 0904.682.705

Hộp thư điện tử: anhth-thptbtx.muine@lamdong.gov.vn

7. Tổ chức bộ máy

7.1 Quyết định thành lập trường

Trường THPT Bùi Thị Xuân được thành lập theo Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 21/6/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận. Khi sáp nhập chính quyền địa phương 2 cấp, Trường được đổi tên thành Trường THPT Bùi Thị Xuân – Mũi Né, theo Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng.

7.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

7.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy:

a. Lãnh đạo nhà trường: 03 người (Hiệu trưởng và 02 phó hiệu trưởng)¹

b. Tổ chuyên môn, tổ Văn phòng: 08 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng (Toán, Vật lí- Công nghệ công nghiệp, Hóa học- Sinh học- Công nghệ nông nghiệp, Tin học, Ngữ văn- GDTC-QPAN, Lịch sử- Địa lí- GDKT&PL, Tiếng Anh, Hoạt động TNHN&GDĐP, Văn phòng)

c. Các tổ chức chính trị, xã hội:

Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam: Chi bộ gồm 42 đảng viên, trực thuộc Đảng bộ phường Mũi Né.

Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: Gồm 500 đoàn viên, trực thuộc Đoàn phường Mũi Né.

Tổ chức Hội LHTN Việt Nam: Gồm 600 hội viên, trực thuộc Ủy ban Hội LHTN Việt Nam phường Mũi Né.

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường:

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ

STT	Nhóm vị trí việc làm	Tổng số	Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn (TC)	Đạt chuẩn (ĐH)	Thạc sĩ	Tiến sĩ
I. Cán bộ quản lý		3	0	0	2	1	0
1	Hiệu trưởng	1				1	
2	Phó Hiệu trưởng	2			2		

¹ Quyết định số: 552/QĐ-SGDĐT, ngày 31/7/2025 của Sở GDĐT về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý; Quyết định số: 446/QĐ-SGDĐT, ngày 31/7/2025 của Sở GDĐT về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý; Quyết định số: 429/QĐ-SGDĐT, ngày 31/7/2025 của Sở GDĐT về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý.

II. Giáo viên đứng lớp		56	0	0	51	5	0
1	Toán	7			7		
2	Vật lý	7			5	2	
3	Hóa học	5			5		
4	Sinh học	2			1	1	
5	Tin học	6			5	1	
6	Ngữ văn	5			4	1	
7	Lịch sử	4			4		
8	Địa lý	3			3		
9	Tiếng Anh	7			7		
10	GDKT&PL	2			2		
11	GDTC	5			5		
12	QPAN	1			1		
13	Công nghệ	2			2		
III. Nhân viên		5	0	2	1	0	0
1	Kế toán	1			1		
2	Văn thư + Thủ quỹ	1		1			
3	Thư viện	1		1			
4	Bảo vệ	2					
Tổng cộng		64	0	2	54	6	0

2. Số lượng, tỷ lệ đạt chuẩn nghề nghiệp và hoàn thành bồi dưỡng hằng năm

ST T	Đối tượng	Đạt chuẩn nghề nghiệp		Hoàn thành bồi dưỡng năm	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ%
1	Cán bộ quản lý	3	100%	3	100%
2	Giáo viên	56	100%	56	100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích đất, các khối phòng chức năng và hạ tầng kỹ thuật

STT	Hạng mục kiểm đếm / Đối sánh tiêu chuẩn	Số lượng hiện có	Diện tích /Thông số thực tế	Đối sánh với quy định tối thiểu của Bộ GDĐT
1	Số điểm trường	1	40.000 m ² (29.6 m ² /hs)	10m ² /hs (vượt chuẩn)
2	Khối phòng hành chính quản trị (Phòng LĐ, Văn phòng, Kế toán, Tư vấn, Đoàn trường...)	11	17m ² /phòng	12-15m ² /p (vượt chuẩn)
3	Khối phòng học văn hóa			
3.1	Phòng học bộ môn	0		1.5m ² /hs (chưa đạt chuẩn)
3.2	Phòng học lý thuyết (có đủ bàn, ghế, điện quạt...)	30	56.7m ² (1.26m ² /hs)	1.50m ² /hs (chưa đạt)
4	Khối phòng Thư viện			
4.1	Kho sách	1	17m ² (1550 cuốn)	12m ² (Đạt chuẩn)
4.2	Phòng làm việc của CBTV	1	17m ²	12-15m ² /p (vượt chuẩn)
4.3	Phòng đọc của học sinh	1	45m ²	80m ² (vượt chuẩn)
4.4	Phòng đọc của giáo viên	1	40m ²	16.8m ² /gv (Vượt chuẩn)
5	Khối phòng chuẩn bị thiết bị (Vật lý, Hóa học, Sinh học, QPAN)	4	17m ² /phòng	12-27m ² (Đạt chuẩn)
6	Khối phòng thực hành (Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học)	5	60m ² /phòng	60m ² (Đạt chuẩn)
7	Khối nhà để xe học sinh	1	900m ²	1380m ² (chưa đạt)

8	Khối nhà để xe giáo viên, nhân viên	1	80	180m ² (chưa đạt)
9	Khu sân chơi, bãi tập thể dục thể thao	1	3.375m ²	472.5m ² (vượt chuẩn)
10	Nhà đa năng	0	0	
11	Khối nhà vệ sinh			
11.1	Nhà vệ sinh GV, NV	3	45m ²	10-12m ² (vượt chuẩn)
11.2	Nhà vệ sinh học sinh	2	100m ²	100m ² (Đạt chuẩn)
12	Khối phục vụ sinh hoạt (Nhà ăn, nội trú nếu có)	0		
13	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	39		
13.1	Khối lớp 10	13		8-16 bộ (Đạt chuẩn)
13.2	Khối lớp 11	13		8-16 bộ (Đạt chuẩn)
13.3	Khối lớp 12	13		8-16 bộ (Đạt chuẩn)
14	Hạ tầng kỹ thuật			
14.1	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có		Đạt chuẩn
14.2	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có		Đạt chuẩn
14.3	Kết nối internet	Có		Đạt chuẩn
14.4	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có		Đạt chuẩn
14.5	Tường rào xây	Có		Đạt chuẩn

2. Danh mục sách giáo khoa và tài liệu tham khảo sử dụng chung

Stt	Môn	Tên bộ sách (Dùng cho 3 khối 10,11,12)	Quyết định phê duyet	Số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu	Ghi chú
1	Toán	Chân trời sáng tạo	Quyết định số: 02/QĐ-THPT BTX MN, ngày 19/7/2025 của Hiệu trưởng Trường THPT Bùi Thị Xuân – Mũi Né 	Đủ	
2	Vật lý	Kết nối tri thức		Đủ	
3	Hóa học	Chân trời sáng tạo		Đủ	
4	Sinh học	Chân trời sáng tạo		Đủ	
5	Tin học	Kết nối tri thức		Đủ	
6	Ngữ văn	Chân trời sáng tạo		Đủ	
7	Lịch sử	Chân trời sáng tạo		Đủ	
8	Địa lý	Chân trời sáng tạo		Đủ	
9	Tiếng Anh	Global Success		Đủ	
10	GDKT&PL	Kết nối tri thức		Đủ	
11	GDTC	Kết nối tri thức		Đủ	
12	QPAN	Cánh diều		Đủ	
13	Công nghệ	Kết nối tri thức		Đủ	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Chu kỳ kiểm định 2017-2021 đã được Sở GD&ĐT Bình Thuận đánh giá ngoài. Kết quả không đạt mức độ 1. Nguyên nhân là do năm 2021, có 01 nhân viên bị kỷ luật và buộc thôi việc do có 2 năm liền không hoàn thành nhiệm vụ.

(Tiêu chuẩn 2, Tiêu chí 2.3)

Hiện tại, Trường đang triển khai thực hiện kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2022-2027 phấn đấu để đạt mức độ 1 và đăng ký đánh giá ngoài vào tháng 03/2027.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026

1. Kết quả tuyển sinh

Năm học 2025-2026, nhà trường tuyển sinh vào lớp 10 theo phương thức thi tuyển với 3 môn thi: Toán, Ngữ văn và Tiếng Anh (không nhân hệ số).

Điểm chuẩn nguyện vọng 1: 10

Điểm chuẩn nguyện vọng 2: 13

Thống kê quy mô học sinh và kết quả tuyển sinh:

Năm học	Khối lớp	Kết quả tuyển sinh đầu cấp		Tổng số học sinh đầu năm học	Số lớp	Số bình quân học sinh/lớp	Phân ngạch đối tượng học sinh đặc thù				
		Chỉ tiêu	Thực tế				Nữ	DTthiểu số	Khuyết tật	Chuyển đến	Lưu ban

2024-2025	10	440	449	475	11	43	241		1		23
	11			363	09	40	200				4
	12			302	08	38	176				
	Cộng	440	449	1140	28	41	617	0	1		27
2025-2026	10	315	304	321	7	46	189	0	0	2	5
	11			421	10	42	227	6	1	2	5
	12			350	9	39	190	4		1	
	Cộng	315	304	1092	26	42	606	10	1	5	10
Đổi sánh		-125	-145	-48	-2	+1	-11	+10	0	+5	-17

2. Thống kê kết quả đánh giá 2 mặt giáo dục

2.1. Xếp loại học tập

Khối	Năm học	Tổng số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
10	2024-2025	454	30	6.61%	136	29.96%	238	52.42%	50	11.01%
	2025-2026	312	43	13.78%	120	38.46%	139	44.55%	10	3.21%
Tăng/giảm (+,-)			+7.17		+8.5		-7.87		-7.8	
11	2024-2025	357	48	13.45%	183	51.26%	116	32.49%	10	2.80%
	2025-2026	410	59	14.39%	192	46.83%	153	37.32%	5	1.22%
Tăng/giảm (+,-)			+0.94		-4.43		+4.83		-1.58	
12	2024-2025	301	74	24.58%	169	56.15%	58	19.27%	0	0.00%
	2025-2026	345	129	37.39%	171	49.57%	45	13.04%	0	0.00%
Tăng/giảm (+,-)			+12.81		-6.58		-6.23		0	
Toàn trường	2024-2025	1112	152	13.67%	488	43.88%	412	37.05%	60	5.40%
	2025-2026	1067	231	21.65%	483	45.27%	337	31.58%	15	1.41%
Tăng/giảm (+,-)			+7.98%		+1.39%		-5.47%		-3.99	

2.2. Xếp loại rèn luyện

Khối	Năm học	Tổng số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
10	2024-2025	454	248	54.63%	135	29.74%	59	13.00%	12	2.64%
	2025-2026	312	227	72.76%	61	19.55%	18	5.77%	6	1.92%
Tăng/giảm (+,-)			+18.13		-10.19		-7.23		-0.72	
11	2024-2025	357	269	75.35%	75	21.01%	12	3.36%	1	0.28%
	2025-2026	410	282	68.78%	82	20.00%	34	8.29%	11	2.68%
Tăng/giảm (+,-)			-6.57		-1.01		+4.93		+2.4	
12	2024-2025	301	265	88.04%	36	11.96%	0	0.00%	0	0.00%
	2025-2026	345	281	81.45%	56	16.23%	8	2.32%	0	0.00%
Tăng/giảm (+,-)			-6.59		+4.27		+2.32		0	
Toàn trường	2024-2025	1112	782	70,32%	246	22,12%	71	6,38%	14	1,26%
	2025-2026	1067	790	74,04%	199	18,65%	60	5,62%	17	1,59%
Tăng/giảm (+,-)			+3.72		-3.47		-0.76		+0.33	

3. Thống kê kết quả đầu ra

Khối	Năm học	Tổng số HS	TIÊU CHÍ KẾT QUẢ ĐẦU RA							
			Lên lớp		Lưu ban		Hoàn thành CT cấp học		Tốt nghiệp	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
10	2024-2025	454	422	92.95%	32	7.05%				
	2025-2026	312	307	98.40%	5	1.60%				
Tăng/giảm (+,-)										
11	2024-2025	357	353	98.88%	4	1.12%				
	2025-2026	410	407	99.27%	3	0.73				
Tăng/giảm (+,-)										
12	2024-2025	301	301				301	100%	299	99.34%
	2025-2026	345	345	100%			345	100%	337	97.68%
Tăng/giảm (+,-)										
Toàn trường	2024-2025	1112	1076	96.76%	36	3.24%				
	2025-2026	1067	1059	99.25%	8	0.75%				
Tăng/giảm (+,-)										

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (2025-2026)	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	11.772.670.569	
I	Ngân sách nhà nước	10.444.484.361	
II	Thu giáo dục và đào tạo	0	
1	Học phí, lệ phí từ người học	0	
2	Nguồn thù lao từ bảo hiểm, vnedu	0	
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	
III	Thu khác	694.329.189	
1	Nguồn thu hộ (Bảo hiểm y tế, sổ liên lạc điện tử, học bạ điện tử)	633.857.019	
2	Nguồn thù lao từ bảo hiểm, vnedu	19.159.170	
3	Cho thuê mặt bằng canteen	41.313.000	
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	11.581.138.627	
I	Chi lương, phụ cấp		
1	Chi lương, phụ cấp, các khoản nộp theo lương	8.912.865.794	
2	Chi phụ cấp giờ dạy thể dục, quốc phòng	46.196.600	
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ		
1	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học,:	472.365.000	
2	Chi hoạt động chuyên môn như điện, nước,	695.019.502	

	công tác phí, báo, cước công văn, nước uống, văn phòng phẩm,...		
3	Chi các khoản thu hộ, chi hộ (bảo hiểm y tế, sổ liên lạc điện tử, học bạ điện tử)	633.857.019	
4	Chi từ nguồn canteen	41.313.000	
5	Chi từ nguồn chăm sóc sức khỏe học sinh (nguồn trích từ BHYT học sinh để lại)	1.667.502	
III	Chi hỗ trợ người học		
1	Chi quỹ tiền thưởng, hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm, hỗ trợ khuyết tật	719.345.040	
2	Hỗ trợ chi phí học tập HKI/2025-2026: 06 em	3.600.000	
3	Hỗ trợ chi phí học tập HKII/2025-2026: 05 em	3.750.000	
IV	Chi khác		
1	Chi hỗ trợ tết Nguyên đán	32.000.000	
2	Chi từ nguồn thù lao từ bảo hiểm, vnedu	19.159.170	
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	191.531.942	
D	SỐ DƯ CÁC QUỸ		
I	Quỹ khen thưởng	0	
II	Quỹ phúc lợi	30.210.456	
III	Quỹ phát triển Hoạt động sự nghiệp	0	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Quản lý, triển khai các hoạt động chuyên môn (sinh hoạt chuyên môn, tập huấn, hội thảo, viết sáng kiến...)

Trong năm học 2025 - 2026, mỗi tổ chuyên môn đã tổ chức sinh hoạt được ít nhất 18 lần. Trong sinh hoạt có chú trọng trao đổi, thảo luận việc tổ chức dạy học các bài học/chủ đề của Chương trình GDPT 2018 ở lớp 10, 11, 12; việc tích hợp năng lực số trong giảng dạy. Tổ Tin học đã tổ chức Hội thảo về ứng dụng AI trong giảng dạy cho hội đồng (01 lần). Các tổ chuyên môn đã tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học (26 lần), mỗi tổ chuyên môn đã tổ chức giảng dạy được 01 bài học STEM (hoàn thành chỉ tiêu đăng ký).

Phong trào viết sáng kiến, giải pháp hữu ích cũng được đẩy mạnh. Trong năm học, đơn vị có 16 đề tài sáng kiến kinh nghiệm, giải pháp hữu ích gửi Hội đồng khoa học ngành đánh giá, xếp loại. Kết quả có 13 đề tài được SGD công nhận phạm vi áp dụng hiệu quả cấp cơ sở.

2. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý, giảng dạy và học tập

Trường đã thành lập Tổ công nghệ 4.0 của nhà trường nhằm hỗ trợ, hướng

dẫn giáo viên đảm bảo thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về nhập số liệu, khai thác, sử dụng thống nhất dữ liệu toàn ngành về trường, lớp, học sinh, giáo viên, trường chuẩn quốc gia và các thông tin khác trong quản lý, báo cáo. Tiếp tục ứng dụng chứng thư số để ký số 100% văn bản do đơn vị ban hành, số hóa hồ sơ nhà trường (học bạ, sổ điểm điện tử; các văn bản điện tử,). Nhìn chung, việc chuyển đổi số trong hồ sơ giáo dục đã được đơn vị thực hiện từ những năm học trước và tiếp tục duy trì, đến nay cơ bản đã đi vào nề nếp.

Tất cả giáo viên thực hiện số tiết dạy ứng dụng CNTT theo quy định và có KHBD (giáo án) áp dụng phương pháp dạy học tích cực theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh. Hơn 90% các tiết dạy trên lớp đã được giáo viên ứng dụng CNTT vào giảng dạy. Hầu hết các giáo viên có kỹ năng tốt về CNTT, biết khai thác và vận dụng các phần mềm hỗ trợ cho chuyên môn (Kahoot, Quizizz, Padlet, NotebookLM...). Xây dựng học liệu số, bổ sung, phát triển và sử dụng hệ thống ngân hàng câu hỏi trực tuyến cho các môn học. Hiệu quả của những giờ dạy có ứng dụng CNTT đã đưa đến hứng thú và kích thích khả năng quan sát, liên tưởng, sáng tạo cho các em học sinh

3. Kết quả tham gia các kỳ thi, cuộc thi

3.1. Cấp trường:

Cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật, có 26/26 lớp tham gia với 32 sản phẩm dự thi, trong đó có 10 sản phẩm đạt giải.

Hội thi GVDG, GVCNG có 25 giáo viên đăng ký. Trong đó có 20/23 GV đạt danh hiệu GVDG và 1/2 GV đạt danh hiệu GVCNG.

3.2. Cấp tỉnh:

Tham gia tích cực tất cả các cuộc thi trực tuyến do các cấp tổ chức

Tham gia Kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh: Số lượng học sinh tham gia dự thi là 26 học sinh ở các bộ môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa lý và Tiếng Anh. Kết quả: đạt 01 giải ba môn Ngữ văn; 01 giải ba môn tiếng Anh; 01 giải khuyến khích môn Ngữ văn và 02 giải khuyến khích môn Lịch sử.

Tham gia Cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật cấp tỉnh: có 01 dự án, trong đó có 01 dự án được vào vòng Chung kết- Đạt giải Tư.

Tham gia tích cực các nội dung của Đại hội TDTT cấp tỉnh.

4. Hoạt động của các tổ chức chính trị, xã hội

4.1. Chi bộ Đảng trong nhà trường

Tổng số Đảng viên trong chi bộ 42 đồng chí. Luôn đảm bảo sự lãnh đạo của Chi bộ Đảng trong nhà trường.

Kết quả xếp loại Chi bộ cuối năm 2025: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ².

² Quyết định số 180-QĐ/ĐU, ngày 18/12/2025 của Đảng ủy phường Mũi Né về việc xếp loại chất lượng các chi bộ thuộc Đảng bộ phường năm 2025)

Kết quả xếp loại Đảng viên cuối năm 2025:

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 27/33
- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 06/33

4.2. Đoàn trường

Đoàn trường phối hợp với nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục theo chủ đề: “Thanh niên với văn hóa giao thông, Chào mừng năm học mới” (tháng 8,9); Tuyên truyền ATGT, phòng chống ma túy học đường; phòng chống dịch bệnh “Kỷ niệm ngày truyền thống Hội LHTN Việt Nam và Ngày Phụ nữ Việt Nam” (tháng 10) Ngoại khóa AI trong học tập, sáng tạo và khởi nghiệp; “Tự tin thay đổi bản thân”; “Tôn sư trọng đạo – Tri ân thầy cô” (tháng 11); Kế hoạch tổ chức cuộc thi “chúng em làm thiệp kính tặng Thầy Cô”; ngoại khóa với chủ đề “Gia đình yêu thương”; Kế hoạch hoạt động tháng 12/2025 với chủ đề “Đẹp mãi tên anh bộ đội cụ Hồ; Tuyên truyền giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản vị thành niên.

Phối hợp với tổ hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và giáo dục địa phương tổ chức cho học sinh khối 10,11 tham quan trải nghiệm tại khu di tích căn cứ Tỉnh ủy SaLon và khu sinh thái ĐaMi Farm- Hàm Thuận Bắc.

4.3. Ban ĐDCM học sinh

Ban ĐD đã phối hợp nhà trường trong công tác xã hội hóa giáo dục. Được đồng đạo CMHS đồng tình ủng hộ, xây dựng được quỹ Ban ĐD hoạt động, hỗ trợ cho nhà trường trong các ngày lễ, hỗ trợ HS đi thi. Huy động xã hội hoá được 04 Tivi lắp đặt ở các phòng học.

5. Công tác khác

5.1. Công tác an toàn trường học:

Đầu năm học, nhà trường kiện toàn Ban chỉ đạo an toàn trường học. Thiết lập hệ thống camera giám sát tại các khu vực trọng yếu (cổng trường, hành lang, sân trường, bãi xe). Duy trì nghiêm túc chế độ trực bảo vệ 24/24, kiểm soát chặt chẽ người lạ ra vào trường, yêu cầu xuất trình giấy tờ và ghi sổ nhật ký khách. Kiểm tra thường xuyên độ an toàn của hệ thống cơ điện, quạt trần, lan can, cửa kính, bàn ghế. Đặc biệt lưu ý cắt tỉa cây xanh cổ thụ trước mùa mưa bão nhằm tránh nguy cơ bật gốc, gây cản trở gây tai nạn.

Trang bị đầy đủ và định kỳ kiểm tra hạn sử dụng của các bình chữa cháy xách tay. Hệ thống tiêu lệnh PCCC, lối thoát nạn phải thông thoáng, không bị che khuất. Tổ chức các buổi diễn tập thoát nạn, chữa cháy cho toàn thể giáo viên và học sinh. Các phòng thí nghiệm Hóa - Sinh, phòng Tin học có nội quy sử dụng nghiêm ngặt; hóa chất, thiết bị điện được khóa và quản lý bởi GV phụ trách.

Yêu cầu căng tin thực hiện nghiêm túc việc lưu mẫu thức ăn trong vòng 24 giờ theo quy định để phòng ngừa và xử lý kịp thời nếu có ngộ độc.

Tổ chức các chuyên đề, tiết học kỹ năng sống về: phòng chống đuối nước, an toàn giao thông tại cổng trường; phòng chống xâm hại tình dục; kỹ năng ứng xử trên không gian mạng (an ninh mạng). Thành lập và phát huy vai trò của Phòng tư

vấn tâm lý học đường để kịp thời nắm bắt, tháo gỡ những mâu thuẫn, áp lực tâm lý của học sinh. Thiết lập hòm thư góp ý, đường dây nóng để học sinh chủ động phản ánh các hành vi tiêu cực, bạo lực hoặc bắt nạt học đường. Đẩy mạnh phong trào “Trường học thân thiện, học sinh tích cực”, giáo dục lòng nhân ái, kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết xung đột bằng biện pháp hòa bình.

Ký kết quy chế phối hợp với công an phường để đảm bảo an ninh trật tự khu vực xung quanh trường, giải tỏa ùn tắc giao thông và dẹp bỏ các hàng quán kinh doanh không lành mạnh, không đảm bảo an toàn thực phẩm trước cổng trường.

Duy trì kênh thông tin liên lạc thông suốt (sổ liên lạc điện tử, nhóm lớp) để kịp thời thông báo tình hình đưa đón, chuyên cần và các biểu hiện tâm lý bất thường của học sinh. Phối hợp quản lý học sinh trong khung giờ từ nhà đến trường và ngược lại.

Kết quả: Trong năm học vừa qua không có HS nào bị xử lý kỉ luật vì vi phạm ATGT, không xảy ra tình trạng bạo lực học đường nghiêm trọng

5.2. Công tác y tế trường học:

Nghiêm túc triển khai thực hiện công tác YTTH theo hướng dẫn của Ban chỉ đạo liên ngành công tác YTTH tỉnh, Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ công tác YTTH hằng năm của Sở Giáo dục và Đào tạo; các sở, ban, ngành liên quan (Y tế, Nội vụ, Tài chính, Bảo hiểm xã hội) và của địa phương. Có tủ thuốc và trang thiết bị tối thiểu phục vụ công tác khám sức khỏe ban đầu cho học sinh.

5.3. Công tác thi đua trong nhà trường

- Kết quả xếp loại viên chức, người lao động cuối năm³:

Đối tượng	Tổng số	Mức xếp loại							
		HTXSNV		HTTNV		HTNV		Không HTNV	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
CBQL	3	1	33.33%	2	66.66%	0		0	
GV, NV	56	12	21.43%	49	87.5%	0		0	

- Xếp loại chuẩn nghề nghiệp:

Đối tượng	Tổng số	Mức xếp loại							
		TỐT		KHÁ		ĐẠT		CĐ	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
HT, PHT	3	1	33.33%	2	66.66%	0		0	
GV	56	12	21.43%	49	87.5%	0		0	

- Các danh hiệu thi đua do Hội đồng thi đua nhà trường bình xét:

- + Tập thể lao động xuất sắc: Trường THPT Bùi Thị Xuân – Mũi Né
- + Lao động tiên tiến: 62/62 (100%)
- + Chiến sĩ thi đua cơ sở: 23/62 (37.1%)

³ Quyết định số: 50/QĐ-THPT BTXMN, ngày 14/5/2026 về kết quả đánh giá xếp loại chất lượng viên chức người lao động năm học 2025-2026

+ Đề nghị UBND tỉnh tặng Bằng khen: 03 .

+ Đề nghị Giám đốc SGD tặng giấy khen: 04 .

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2025-2026 của Trường THPT Bùi Thị Xuân – Mũi Né theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Nay nhà trường báo cáo công khai trên website nhà trường, bản tin nhà trường và trong cuộc họp tập thể nhà trường để các cấp quản lý, viên chức, người lao động, cha mẹ học sinh, học sinh nhà trường và nhân dân trên địa bàn được biết./

Nơi nhận:

- Sở GDĐT, qua phòng GDTrH (báo cáo);
- Đảng ủy phường Mũi Né (báo cáo);
- VCNLĐ;
- Ban ĐDCMHS;
- Đoàn trường;
- Lưu: VT, Chiền.

HIỆU TRƯỞNG

Tạ Hoàng Anh